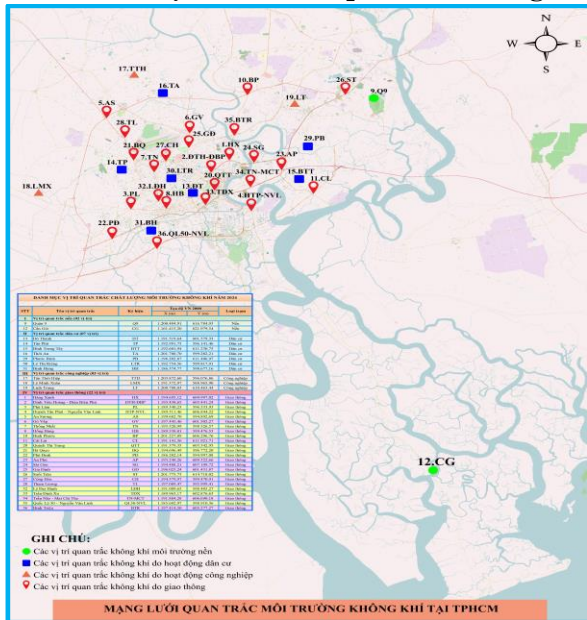


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2024

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (THÁNG 04/2024)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Đơn vị tính

- Các thông số; CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm³; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);
- Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.

6. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	Tiếng ồn	CO	NO ₂	SO ₂	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	756	72	72	756	756	756	756	756

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 30 – 860 µg/Nm³ (QCVN 300 µg/Nm³);
- Tiếng ồn: dao động từ 45,3 – 83,5 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
- CO: dao động từ KPH – 20.300 µg/Nm³ (QCVN 30.000 µg/Nm³);
- NO₂: dao động từ KPH – 160 µg/Nm³ (QCVN 200 µg/Nm³);
- SO₂: dao động từ KPH – 112 µg/Nm³ (QCVN 350 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 4/2024 cho thấy các thông số quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, NO₂, SO₂. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 6,61% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 µg/Nm³), tiếng ồn có 76,46% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA, nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp và hoạt động dân cư.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động từ 17 – 97 µg/Nm³ (QCVN 100 µg/Nm³);
- PM_{2.5}: dao động từ 10 – 48 µg/Nm³ (QCVN 50 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 4/2024 cho thấy các thông số nhóm bụi mịn đều đạt QCVN.

7.3. Khí độc: (Benzen)

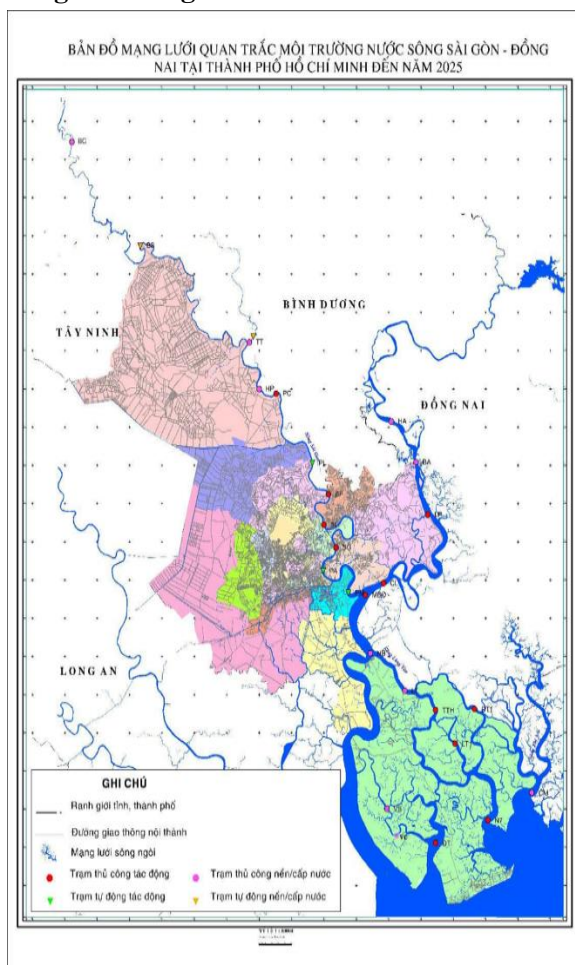
- Benzen: dao động từ KPH – 28 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 22 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 4/2024 cho thấy thông số benzen đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD₅, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn, nhiệt độ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc tác động (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

- Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

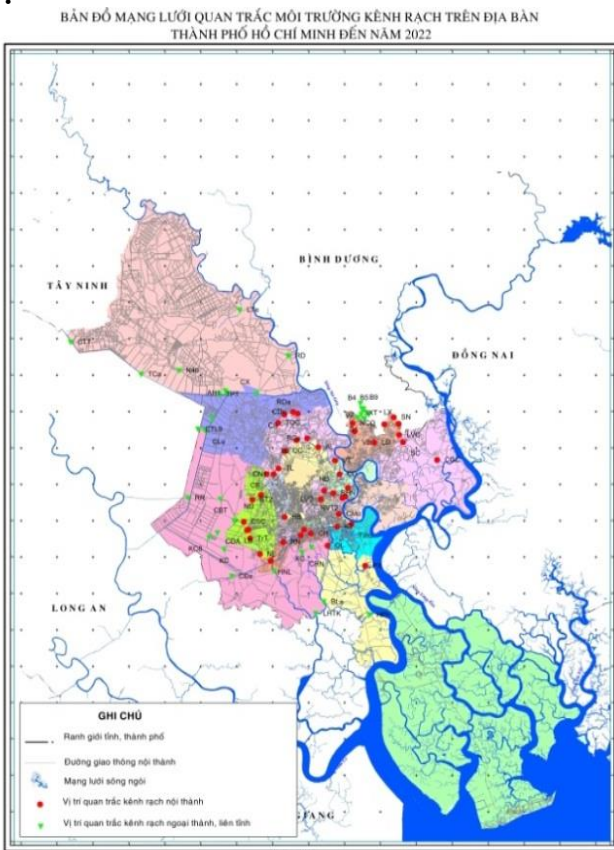
Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 4 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	80	Tốt
	Hòa Phú	73	Trung bình
	Phú Cường	68	Trung bình
	Bình Phước	65	Trung bình
	Bình Lợi	52	Trung bình
	Sài Gòn	60	Trung bình
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	72	Trung bình
	Bình An	73	Trung bình
	Cát Lái	95	Rất tốt
	Mũi Đèn Đỏ	76	Tốt
	Nhà Bè	83	Tốt
	Vàm Sát	87	Tốt
	Tam Thôn Hiệp	73	Trung bình
	Đồng Tranh	72	Trung bình
	Ngã Bảy	74	Trung bình
	Cái Mép	75	Trung bình
Vàm Cỏ	87	Tốt	

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 4 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
	Thị Tịch	78	Tốt
	Lòng Tàu	87	Tốt
	Lòng Tàu 1	76	Tốt
	Đông Tranh 1	76	Tốt
	Long Phước	79	Tốt

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

23 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất

rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

6. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
VT	Vàm Thuật - Bến Cát- Tham Lương - Nước Lèn	11	Ô nhiễm nặng
AL		11	Ô nhiễm nặng
BCa		16	Ô nhiễm nặng
TĐ		13	Ô nhiễm nặng
CC		10	Ô nhiễm nặng
TL		10	Ô nhiễm nặng
CN1		10	Ô nhiễm nặng
CB		12	Ô nhiễm nặng
NĐ		11	Ô nhiễm nặng
BT2		10	Ô nhiễm nặng
CSC		10	Ô nhiễm nặng
CĐA		11	Ô nhiễm nặng
TrT		9	Ô nhiễm rất nặng
NL		10	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
CĐ	Xuyên Tâm	25	Ô nhiễm nặng
BHN		34	Kém
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	26	Kém
HĐ		34	Kém
TN2		55	Trung bình
TThu	Đôi - Tè	15	Ô nhiễm nặng
KT		10	Ô nhiễm nặng
CH		19	Ô nhiễm nặng
NTĐ		12	Ô nhiễm nặng
CV		14	Ô nhiễm nặng
RN	Tàu Hủ - Lò Gốm - Bến Nghé	12	Ô nhiễm nặng
CMo		25	Ô nhiễm nặng
RVT		10	Ô nhiễm nặng
RVT2	Văn Thánh	32	Kém
CDu	Trần Quang Cơ	11	Ô nhiễm nặng
RDa		11	Ô nhiễm nặng
TQC		11	Ô nhiễm nặng
CS		12	Ô nhiễm nặng
SN		11	Ô nhiễm nặng
LVC	Suối Nhum	9	Ô nhiễm rất nặng
LX		13	Ô nhiễm nặng
OL	Kênh Lương Bèo	15	Ô nhiễm nặng
PX	Rạch Đồn	26	Kém
HB	Rạch Vĩnh Bình	9	Ô nhiễm rất nặng
LB	Suối Nhum	11	Ô nhiễm nặng
NCQ	Suối Nhum	18	Ô nhiễm nặng
VB	Suối Xuân Trường	12	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
CGC	Suối Cái	27	Kém
HNL	Cầu Gò Công	21	Ô nhiễm nặng
SC	Sông Chợ Đệm	10	Ô nhiễm nặng
SXT	Nước Đen	9	Ô nhiễm rất nặng
LD	Linh Đông	10	Ô nhiễm nặng

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Ngoại thành	VN_WQI	Chất lượng nước
TCa	Thầy Cai	42	Kém
TPT		68	Trung bình
CTT		40	Kém
AH1	Kênh Xáng	80	Tốt
CX		63	Trung bình
XTS	An Hạ	72	Trung bình
CLo		76	Tốt
BLa	Xã Tồn - Bà Lão - Cầu Rạch Ngang	36	Kém
CG		29	Kém
LHTK		42	Kém
CRN		32	Kém
TTa	Kênh C	29	Kém
KC		17	Ô nhiễm nặng
KC6	Kênh C6	10	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	11	Ô nhiễm nặng
N46	N46	100	Rất tốt
HPh	Sông Kinh	59	Trung bình
LTe	Láng The	69	Trung bình
XC	Xóm Cùi	38	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	34	Kém
CBT	Kênh AH31	47	Kém
RD	Rạch Dừa	81	Tốt
TC18A	Kênh TCT18A	57	Trung bình
CTL9	Kênh Ranh Long An	11	Ô nhiễm nặng
RR	Kênh Rau Răm	36	Kém

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN_WQI	Chất lượng nước
B1	59	Trung bình
B2	15	Ô nhiễm nặng
B4	18	Ô nhiễm nặng
B5	16	Ô nhiễm nặng
B6	17	Ô nhiễm nặng
B7	27	Kém

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)/.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG